Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Quý IV/2020*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

***1. Hình thức sở hữu vốn:***

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là : **82.146.920.000 đồng.**
Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

***2. Lĩnh vực kinh doanh:***

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

***3. Ngành nghề kinh doanh:***

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

## II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

***1.1. Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

***1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:***

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực,thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Signature Not Verified
Người ký: ĐOÀN DUY HIỀN
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Email: rauqua@gmail.com
Ký ngày: 20/01/2021 21:00:15

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *1. Thay đổi chính sách kế toán*

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

### *2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### *3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### *4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### *5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| Tài sản vô hình và các tài sản khác | 04 - 11 năm |

### *6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm.
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.
Cuối niên độ,nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo,nếu :
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

***7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

***8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác***

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

***11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.Cuối năm tài chính,sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.**

| 1. TIỀN | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 102,170,649 | 8,172,336 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15,206,559,301 | 37,277,590,636 |
| Các khoản tương đương tiền. | 9,450,000,000 | 2,000,000,000 |
| **Cộng:** | **24,758,729,950** | **39,285,762,972** |

| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| * Tiền gửi có kỳ hạn | 30,955,000,000 | 15,170,000,000 |
| **Cộng:** | **30,955,000,000** | **15,170,000,000** |

| 3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| * CTy CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh | | 169,415,000,000 |
| **Cộng:** | **-** | **169,415,000,000** |

| 4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| * CTy CP Otrans Miền Nam | 28,747,016,924 | 28,703,653,181 |
| * CTy CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát | 193,666,188,740 | 806,395,793,620 |
| * CTy CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO | 1,011,112,080,894 | 906,517,931,210 |
| * Khác | 2,147,463,504,577 | 1,169,177,383,685 |
| **Cộng :** | **3,380,988,791,135** | **2,910,794,761,696** |

| 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| * NPT Steel. LLC | 345,570,337 | 345,570,337 |
| * Triple-S Steel Supply | 202,675,272 | 202,675,272 |
| * Khác | 3,000,000 | 99,000,000 |
| **Cộng :** | **551,245,609** | **647,245,609** |

| 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| - Lãi chậm thanh toán tiền hàng | 208,881,978,793 | 63,359,466,041 |
| - Lãi vay, lãi TK, HTKD | | 52,398,566,012 |
| - Phải thu khác | 80,066,272 | 75,966,797 |
| - Tạm ứng | 12,457,279,000 | 11,546,070,000 |
| - Thu HTKD, khác | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| | | |
| | | |
| **Cộng:** | **235,419,324,065** | **141,380,068,850** |

| 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| - Thu HTKD | | 24,238,000,000 |
| **Cộng:** | - | **24,238,000,000** |

| 8. HÀNG TỒN KHO | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| - Nhiên liệu,hàng hoá tồn kho,hàng hoá đang đi đường | 2,948,591 | 4,485,000 |
| **Cộng:** | **2,948,591** | **4,485,000** |

| 9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | | |
| - Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước | | |
| **Cộng:** | - | - |

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng TSCĐ hữu hình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **37,566,213,628** | **936,242,088** | **2,412,927,605** | **510,843,222** | **1,658,978,709** | **43,085,205,252** |
| Số tăng trong kỳ | | | | | 1,451,727,273 | 1,451,727,273 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | 393,536,656 | 393,536,656 |
| Số dư cuối kỳ | **37,566,213,628** | **936,242,088** | **2,412,927,605** | **510,843,222** | **2,717,169,326** | **44,143,395,869** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **25,648,750,569** | **790,873,266** | **1,560,541,756** | **510,843,222** | **1,658,978,709** | **30,169,987,522** |
| Số tăng trong kỳ | 1,625,065,776 | 28,135,896 | 232,468,860 | - | 75,610,795 | 1,961,281,327 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,625,065,776 | 28,135,896 | 232,468,860 | | 75,610,795 | 1,961,281,327 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | 393,536,656 | 393,536,656 |
| Số dư cuối kỳ | **27,273,816,345** | **819,009,162** | **1,793,010,616** | **510,843,222** | **1,341,052,848** | **31,737,732,193** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11,917,463,059 | 145,368,822 | 852,385,849 | - | - | 12,915,217,730 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10,292,397,283 | 117,232,926 | 619,916,989 | - | 1,376,116,478 | 12,405,663,676 |

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:**

| Chỉ tiêu | QSD đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | | | |

| **12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG:** | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| | | |
| + Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai | 20,984,461,856 | 20,349,234,785 |
| **Cộng:** | **20,984,461,856** | **20,349,234,785** |

| **13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :** | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| **a.Ngắn hạn :** | **152,842,291** | **153,474,080** |
| + PB các chi phí khác | 152,842,291 | 153,474,080 |
| **b.Dài hạn :** | **16,760,080** | **19,515,206** |
| + Văn phòng phẩm | 16,760,080 | 19,515,206 |
| **Cộng:** | **169,602,371** | **172,989,286** |

| **14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:** | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| + Lãi vay phải trả ngân hàng SHB | 20,418,675,168 | 17,968,593,423 |
| + Phải trả khác | | |
| **Cộng:** | **20,418,675,168** | **17,968,593,423** |

| **15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:** | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| + Thuế TNDN | 3,403,023,614 | 1,559,527,839 |
| + Thuế TNCN | 386,128,559 | 49,442,242 |
| + Thuế khác | | |
| + Thuế GTGT | 150,864,500 | 172,187,203 |
| **Cộng:** | **3,940,016,673** | **1,781,157,284** |

| **16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:** | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| **a.Ngắn hạn :** | **413,991,200,144** | **42,915,510,514** |
| + Cổ tức phải trả | 128,009,320 | 127,025,320 |
| + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn : | 2,386,327,042 | 2,341,343,042 |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 411,476,863,782 | 40,447,142,152 |
| | | |
| **b.Dài hạn :** | **1,088,000,000** | **1,112,000,000** |
| + Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn : | 1,088,000,000 | 1,112,000,000 |
| **Cộng:** | **415,079,200,144** | **44,027,510,514** |

**17. Vốn chủ sở hữu:**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn góp | Thặng dư vốn CP | Cổ phiếu quỹ | Quỹ ĐT phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **82,146,920,000** | **32,390,192,180** | **(8,157,331,384)** | **36,917,711,068** | **16,738,198,953** |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | | 6,823,108,643 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển | | | | | |
| - Trích lập Quỹ KT & phúc lợi | | | | | |
| - Trích cổ tức phải trả 2018-2019 | | | | | (7,825,922,000) |
| - Nộp bổ sung thuế TNDN | | | | | (5,172,593,127) |
| **Số dư cuối năm trước** | **82,146,920,000** | **32,390,192,180** | **(8,157,331,384)** | **36,917,711,068** | **10,562,792,469** |
| | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **82,146,920,000** | **32,390,192,180** | **(8,157,331,384)** | **36,917,711,068** | **10,562,792,469** |
| **Tăng trong năm nay** | | | | | **15,689,333,163** |
| Lãi trong kỳ này | | | | | 15,689,333,163 |
| - Trích quỹ KT,PL từ LN | | | | | |
| **Giảm trong năm nay** | | | | | - |
| - Chậm nộp thuế | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **82,146,920,000** | **32,390,192,180** | **(8,157,331,384)** | **36,917,711,068** | **26,252,125,632** |
| Lãi trong kỳ này | | | | | 26,252,125,632 |

| **b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **31/12/2020** | | **01/01/2020** | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| Vốn góp của đối tượng khác | 82,146,920,000 | 100% | 82,146,920,000 | 100.00% |
| **Cộng:** | **82,146,920,000** | **100%** | **82,146,920,000** | **100%** |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ: | 388,770 | cp | 388,770 | cp |

| **c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.** | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **82,146,920,000** | **82,146,920,000** |
| + Vốn góp đầu năm | 82,146,920,000 | 82,146,920,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| **d/ Cổ phiếu** | | |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 8,214,692 | 8,214,692 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 8,214,692 | 8,214,692 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *8,214,692* | *8,214,692* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 388,770 | 388,770 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *388,770* | *388,770* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7,825,922 | 7,825,922 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *7,825,922* | *7,825,922* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu | | |

| 18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| - USD | 143.69 | 180.21 |
| - EUR | | |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3,261,862,048 | 3,261,862,048 |

**19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| **a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa | 9,213,700,734,783 | 12,706,526,590,201 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 24,787,657,639 | 25,057,625,209 |
| **Cộng:** | **9,238,488,392,422** | **12,731,584,215,410** |
| **b. Giá vốn hàng bán** | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 9,152,728,777,008 | 12,568,500,532,646 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3,281,465,128 | 3,205,854,307 |
| **Cộng:** | **9,156,010,242,136** | **12,571,706,386,953** |
| **c. Doanh thu hoạt động tài chính** | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,414,649,126 | 17,942,744,798 |
| Lãi HTKD | | 352,876,712 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,898,204,095 | 2,409,927,480 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 184,167,591,961 | 46,668,291,297 |
| **Cộng:** | **188,480,445,182** | **67,373,840,287** |
| **d.Chi phí tài chính** | | |
| Chi phí lãi vay | 172,919,967,649 | 175,202,059,643 |
| Lãi trả chậm tiền hàng | 56,668,529,254 | 25,086,251,367 |
| Lỗ CLTG | 2,502,605,927 | 2,780,689,248 |
| Chi phí tài chính khác | 1,310,957 | 1,477,352 |
| **Cộng:** | **232,092,413,787** | **203,070,477,610** |
| **e. Thu nhập khác** | | |
| Các khoản thu nhập khác | 1,195,863,642 | 375,737,181 |
| Thanh lý TSCĐ,CCDC | 4,272,727 | 9,830,000 |
| **Cộng:** | **1,200,136,369** | **385,567,181** |

| | | |
|---|---|---|
| **f. Chi phí khác** | | |
| Các khoản phải nộp bổ sung | 6,089,853,845 | 2,841,081 |
| Các khoản chi phí khác | | 22,971,011 |
| **Cộng:** | **6,089,853,845** | **25,812,092** |
| **g. Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên | 254,858,183 | 263,462,289 |
| Các khoản chi phí khác | 2,831,671,018 | 1,721,317,011 |
| **Cộng:** | **3,086,529,201** | **1,984,779,300** |
| **h. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên QL | 3,911,053,395 | 4,387,434,801 |
| Chi phí khấu hao | 663,166,932 | 663,166,932 |
| Chi phí dự phòng | 2,723,791,478 | 7,000,000,000 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 2,411,498,099 | 1,894,562,170 |
| **Cộng:** | **9,709,509,904** | **13,945,163,903** |
| | | |
| **i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :** | | |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 21,180,425,100 | 8,611,003,020 |
| Các khoản tăng,giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 6,275,034,585 | 328,468,864 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 27,455,459,685 | 8,939,471,884 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :** | **5,491,091,937** | **1,787,894,377** |
| | | |
| **k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | | |
| Chi phí nhân công | 4,165,911,578 | 4,650,897,090 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,961,281,327 | 1,885,670,532 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12,930,263,481 | 12,496,001,603 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,995,331,759 | 2,282,388,705 |
| **Cộng:** | **21,052,788,145** | **21,314,957,930** |
| **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | |

| | | |
|---|---|---|
| a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 21,180,425,100 | 8,611,003,020 |
| b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15,689,333,163 | 6,823,108,643 |
| Trừ số trích lập quỹ khen thưởng,phúc lợi | | |
| c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 15,689,333,163 | 6,823,108,643 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 7,825,922 | 7,825,922 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **2,005** | **872** |

*Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Hải Yến | Trương Thị Hải Yến | Phạm Ngọc Quỳnh |

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
# QUÝ IV/2020

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính : đồng*

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **3,634,717,090,723** | **3,241,147,145,026** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | ***24,758,729,950*** | ***39,285,762,972*** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 15,308,729,950 | 37,285,762,972 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 9,450,000,000 | 2,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | ***30,955,000,000*** | ***15,170,000,000*** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 30,955,000,000 | 15,170,000,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | ***3,578,531,916,150*** | ***3,186,533,422,974*** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.4 | 3,380,988,791,135 | 2,910,794,761,696 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.5 | 551,245,609 | 647,245,609 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | 169,415,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 235,419,324,065 | 141,380,068,850 |
| 5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi | 137 | | (38,427,444,659) | (35,703,653,181) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | ***2,948,591*** | ***4,485,000*** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 2,948,591 | 4,485,000 |
| 2. Hàng mua đang đi đường | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | ***468,496,032*** | ***153,474,080*** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 152,842,291 | 153,474,080 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.9 | 315,653,741 | |
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **33,406,885,612** | **57,521,967,721** |

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | **24,238,000,000** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.7 | | 24,238,000,000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | ***12,405,663,676*** | ***12,915,217,730*** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 12,405,663,676 | 12,915,217,730 |
| - Nguyên giá | 222 | | 44,143,395,869 | 43,085,205,252 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31,737,732,193) | (30,169,987,522) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | - | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | ***20,984,461,856*** | ***20,349,234,785*** |
| 1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 20,984,461,856 | 20,349,234,785 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | ***16,760,080*** | ***19,515,206*** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 16,760,080 | 19,515,206 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **3,668,123,976,335** | **3,298,669,112,747** |
| **C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **3,489,581,516,755** | **3,127,990,064,330** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | ***3,488,493,516,755*** | ***3,126,878,064,330*** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1,693,773,631,322 | 1,085,873,329,638 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 3,940,016,673 | 1,781,157,284 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 600,000,000 | 897,647,046 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 20,418,675,168 | 17,968,593,423 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 413,991,200,144 | 42,915,510,514 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 1,353,350,000,000 | 1,974,772,000,000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2,419,993,448 | 2,669,826,425 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | ***1,088,000,000*** | ***1,112,000,000*** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 337 | V.16b | 1,088,000,000 | 1,112,000,000 |

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **178,542,459,580** | **170,679,048,417** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | ***178,542,459,580*** | ***170,679,048,417*** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.17a | 82,146,920,000 | 82,146,920,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | *82,146,920,000* | *82,146,920,000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 32,390,192,180 | 32,390,192,180 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (8,157,331,384) | (8,157,331,384) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36,917,711,068 | 36,917,711,068 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.20b | 26,252,125,632 | 18,388,714,469 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10,562,792,469 | 18,388,714,469 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15,689,333,163 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 8,992,842,084 | 8,992,842,084 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| | | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **3,668,123,976,335** | **3,298,669,112,747** |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Hải Yến | Trương Thị Hải Yến | Phạm Ngọc Quỳnh |

**Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**
**Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,Quận 7, Tp.HCM.**

**Mẫu số B 02a - DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

**Quý IV/2020**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2020 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 2,237,670,176,759 | 2,052,069,412,563 | 9,238,488,392,422 | 12,731,584,215,410 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | V.19a | 2,237,670,176,759 | 2,052,069,412,563 | 9,238,488,392,422 | 12,731,584,215,410 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.19b | 2,217,703,081,542 | 2,035,427,267,756 | 9,156,010,242,136 | 12,571,706,386,953 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | **19,967,095,217** | **16,642,144,807** | **82,478,150,286** | **159,877,828,457** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.19c | 63,570,452,742 | 43,559,000,057 | 188,480,445,182 | 67,373,840,287 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.19d | 54,149,169,218 | 42,929,649,907 | 232,092,413,787 | 203,070,477,610 |
| - *Trong đó* : Chi phí lãi vay | 23 | | *38,051,841,172* | *60,519,843,867* | *172,919,967,649* | *175,202,059,643* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | V.19g | 1,683,297,408 | 601,809,782 | 3,086,529,201 | 1,984,779,300 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.19h | 4,318,396,595 | 9,294,945,049 | 9,709,509,904 | 13,945,163,903 |
| 10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | **23,386,684,738** | **7,374,740,126** | **26,070,142,576** | **8,251,247,931** |
| 11.Thu nhập khác | 31 | V.19e | 591,803,320 | 94,430,204 | 1,200,136,369 | 385,567,181 |
| 12.Chi phí khác | 32 | V.19f | 3,988,111,003 | | 6,089,853,845 | 25,812,092 |
| 13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | **(3,396,307,683)** | **94,430,204** | **(4,889,717,476)** | **359,755,089** |
| 14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | V.20a | **19,990,377,055** | **7,469,170,330** | **21,180,425,100** | **8,611,003,020** |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.19i | 5,303,023,614 | 1,559,527,839 | 5,491,091,937 | 1,787,894,377 |
| 16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | V.20b | **14,687,353,441** | **5,909,642,491** | **15,689,333,163** | **6,823,108,643** |
| 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1,877 | 755 | 2,005 | 872 |
| 19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1,877 | 755 | 2,005 | 872 |

*Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Hải Yến | Trương Thị Hải Yến | Phạm Ngọc Quỳnh |

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|---|---|---|
| | | *Quý IV/2020* | *Quý IV/2019* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **21,180,425,100** | **8,611,003,020** |
| **2. Điều chỉnh các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1,961,281,327 | 1,885,670,532 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2,723,791,478 | 7,000,000,000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (395,598,168) | (1,143,651) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1,414,649,126) | (18,305,451,510) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 172,919,967,649 | 175,202,059,643 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 06 | - | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | **196,975,218,260** | **174,392,138,034** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (575,774,398,910) | 551,851,855,565 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1,536,409 | 186,359,992,725 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 981,994,937,297 | (937,529,659,002) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 3,386,915 | 135,396,687 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (170,469,885,904) | (170,938,587,105) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3,647,596,162) | (6,661,952,152) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (249,832,977) | (303,991,985) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 | ***428,833,364,928*** | ***(202,694,807,233)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2,086,954,344) | (2,207,921,096) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (15,785,000,000) | (149,117,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 169,415,000,000 | 143,717,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 34,471,503,714 | 6,927,980,073 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | 30 | ***186,014,549,370*** | ***(679,941,023)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 3,249,590,000,000 | 3,702,348,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành. | 32 | (3,871,012,000,000) | (3,473,083,000,000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (7,952,947,320) | (79,798,860) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | 40 | ***(629,374,947,320)*** | ***229,185,201,140*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | (14,527,033,022) | 25,810,452,884 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | 39,285,762,972 | 13,474,166,437 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,143,651 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | 24,758,729,950 | 39,285,762,972 |

*Lập ngày tháng năm 202*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Hải Yến | Trương Thị Hải Yến | Phạm Ngọc Quỳnh |

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**
**Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM**

# BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
## Quý IV/2020
## I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu năm |
|---|---|---|---|
| ***I*** | ***Tài sản ngắn hạn*** | ***3,634,717,090,723*** | ***3,241,147,145,026*** |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 24,758,729,950 | 39,285,762,972 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30,955,000,000 | 15,170,000,000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 3,578,531,916,150 | 3,186,533,422,974 |
| 4 | Hàng tồn kho | 2,948,591 | 4,485,000 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 468,496,032 | 153,474,080 |
| ***II*** | ***Tài sản dài hạn*** | ***33,406,885,612*** | ***57,521,967,721*** |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | - | 24,238,000,000 |
| 2 | Tài sản cố định | 12,405,663,676 | 12,915,217,730 |
| | - TSCĐ hữu hình | 12,405,663,676 | 12,915,217,730 |
| | - TSCĐ vô hình | | |
| | - TSCĐ thuê tài chính | | |
| 3 | Chi phí XDCB dở dang | 20,984,461,856 | 20,349,234,785 |
| 4 | Bất động sản đầu tư | - | |
| 5 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| 6 | Tài sản dài hạn khác | 16,760,080 | 19,515,206 |
| **A** | ***Tổng cộng tài sản*** | **3,668,123,976,335** | **3,298,669,112,747** |
| ***III*** | ***Nợ phải trả*** | ***3,489,581,516,755*** | ***3,127,990,064,330*** |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 3,488,493,516,755 | 3,126,878,064,330 |
| 2 | Nợ dài hạn | 1,088,000,000 | 1,112,000,000 |
| ***IV*** | ***Vốn chủ sở hữu*** | ***178,542,459,580*** | ***170,679,048,417*** |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 178,542,459,580 | 170,679,048,417 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 82,146,920,000 | 82,146,920,000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 32,390,192,180 | 32,390,192,180 |
| | - Vốn khác của chủ sở hữu | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | (8,157,331,384) | (8,157,331,384) |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| | - Các quỹ | 36,917,711,068 | 36,917,711,068 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 26,252,125,632 | 18,388,714,469 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | 8,992,842,084 | 8,992,842,084 |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| **B** | ***Tổng cộng nguồn vốn*** | **3,668,123,976,335** | **3,298,669,112,747** |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

*(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ…)*

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo Quý IV/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |
|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2,237,670,176,759 | 9,238,488,392,422 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ | 2,237,670,176,759 | 9,238,488,392,422 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 2,217,703,081,542 | 9,156,010,242,136 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ | 19,967,095,217 | 82,478,150,286 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 63,570,452,742 | 188,480,445,182 |
| 7 | Chi phí tài chính | 54,149,169,218 | 232,092,413,787 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 1,683,297,408 | 3,086,529,201 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4,318,396,595 | 9,709,509,904 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 23,386,684,738 | 26,070,142,576 |
| 11 | Thu nhập khác | 591,803,320 | 1,200,136,369 |
| 12 | Chi phí khác | 3,988,111,003 | 6,089,853,845 |
| 13 | Lợi nhuận khác | (3,396,307,683) | (4,889,717,476) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | **19,990,377,055** | **21,180,425,100** |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,303,023,614 | 5,491,091,937 |
| 16 | Thuế TNDN hoãn lại phải nộp | | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | **14,687,353,441** | **15,689,333,163** |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,877 | 2,005 |
| 19 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

*Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021*

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7
Tp.HCM
Số : 025 /CRQ
V/v: Giải trình ch/lệch lợi nhuận
Quý IV/2020 so với cùng kỳ NT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

***KÍNH GỬI*** : - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV/2020 và Quý IV/2019 của Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau :

| Nội dung | Quý IV/ 2020 | Quý IV/ 2019 | Chênh lệch |
|---|---|---|---|
| - Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV | 13.965.401.214 | 6.745.389.976 | 7.220.011.238 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | 9.421.283.524 | 629.350.150 | 8.791.933.374 |
| - Lợi nhuận khác | -3.396.307.683 | 94.430.204 | -3.951.633.076 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | **19.990.377.055** | **7.469.170.330** | 26.542.559.561 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.303.023.614 | 1.559.527.839 | 3.743.495.775 |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | **14.687.353.441** | **5.909.642.491** | 8.777.710.950 |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN Quý IV/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau :

- Chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là do trong năm Công ty nỗ lực tìm kiếm khách hàng của mảng hoạt động mua bán hàng hoá và dịch vụ cho thuê kho bãi, tiết giảm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh kỳ này tăng do có thu phần lãi chậm thanh toán của khách hàng mảng kinh doanh mua bán hàng hoá nội địa.
- Chỉ tiêu lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm trước do trong năm phát sinh khoản tiền thuê đất bổ sung.
- Tổng lợi nhuận sau thuế của Quý IV/ 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Kính chào trân trọng.

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Phạm Ngọc Quỳnh